

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Dạng tóm lược):

DVT: VNĐ

STT	Nội dung	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	2.112.698.111.817	1.665.375.263.976
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	951.273.905.268	542.889.630.331
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	775.283.342.565	401.861.172.576
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	149.647.268.236	178.712.852.720
IV	Hàng tồn kho	140	232.563.274.128	232.697.722.238
V	Tài sản sinh học ngắn hạn		-	
VI	Tài sản ngắn hạn khác	150	3.930.321.620	309.213.886.111
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200	3.218.651.461.820	3.223.038.134.689
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	29.558.123.510	29.558.123.510
II	Tài sản cố định	220	13.559.978.526	14.154.319.548
III	Bất động sản đầu tư	230	57.189.003.670	60.796.224.088
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	1.351.833.879.300	1.352.125.857.497
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.766.510.476.814	1.766.403.610.046
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	270	5.331.349.573.637	4.888.413.398.665
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	290.792.084.424	282.290.341.083
I	Nợ ngắn hạn	310	135.698.628.292	127.255.174.917
II	Nợ dài hạn	330	155.093.456.132	155.035.166.166
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	5.040.557.489.213	4.606.123.057.582
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.040.557.489.213	4.606.123.057.582
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440	4.351.982.498.492	4.262.241.267.546



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Dạng tóm lược):*ĐVT: VNĐ*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.070.591.168	11.859.339.891
2	Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	888.762.337.265	869.209.718.772
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	869.549.915.638	851.748.981.736
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	868.868.863.262	847.814.755.494

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Dạng tóm lược):*ĐVT: VNĐ*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(382.898.374.468)	(271.950.671.470)
2	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	864.359.822.107	806.549.366.953
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73.079.809.820)	(474.776.263.077)
4	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	408.381.637.819	59.822.432.406
5	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	542.889.630.331	311.065.797.120
6	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.637.118	160.867.861
7	Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62	-	-
8	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61+62)	70	951.273.905.268	371.049.097.387

IV. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối quý 2 năm 2026	Đầu năm 2026
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	40 60	34 66
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	05 95	06 94
3	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	16 17	18 19
4	Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Lần	0,06	0,06
5	Hệ số bảo toàn vốn	Lần	1,09	1

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Bình

Kế toán trưởng



Phan Xuân Tứ Quý



Chủ tịch

Hội đồng thành viên



Trần Anh Tuấn

